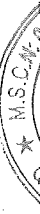


BÁO CÁO TÀI CHÍNH
KHỐI VẬN PHÒNG CÔNG TY

CÔNG TY CỔ PHẦN TƯ VẤN XÂY DỰNG ĐIỆN 2
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019
(đã được kiểm toán)



NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kiểm toán độc lập	04 - 05
Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty đã được kiểm toán	06 - 48
Bảng cân đối kế toán Khối văn phòng	06 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Khối văn phòng	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Khối văn phòng	09 - 10
Thuyết minh Báo cáo tài chính Khối văn phòng	11 - 48

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 27 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Chủ tịch
Ông Võ Quang Lâm	Thành viên
Ông Nguyễn Trọng Nam	Thành viên
Ông Trương Khắc Len	Thành viên
Ông Trần Quang Lâm	Thành viên
Ông Võ Văn Bình	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Nguyễn Chơn Hùng	Tổng Giám đốc	
Ông Nguyễn Trọng Nam	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trần Quang Lâm	Phó Tổng Giám đốc	Thôi kiêm nhiệm Phó Tổng Giám đốc từ ngày 11/01/2019
Ông Nguyễn Hải Phú	Phó Tổng Giám đốc	
Bà Phạm Liên Hải	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Võ Văn Bình	Phó Tổng Giám đốc	Bỏ nhiệm ngày 11/01/2019

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thị Thu Hiền	Trưởng ban
Bà Trần Thị Hòa	Thành viên
Ông Võ Duy Bách	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHỐI VĂN PHÒNG CÔNG TY

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2

32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

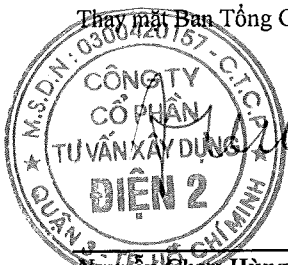
Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Chơn Hùng

Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty kèm theo của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được lập ngày 26 tháng 03 năm 2020, từ trang 06 đến trang 48, bao gồm: Bảng cân đối kế toán Khối văn phòng tại ngày ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh Khối văn phòng, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ Khối văn phòng cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Thuyết minh báo cáo tài chính Khối văn phòng.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

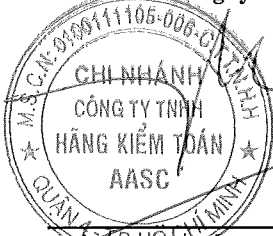
Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính Khỏi văn phòng Công ty đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 tại ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC



Trần Trung Hiếu

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 2202-2018-002-1

Tp. Hồ Chí Minh, ngày 27 tháng 03 năm 2020

Lê Kim Yên

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán

Số: 0550-2018-002-1

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KHỐI VĂN PHÒNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		1.767.942.539.167	1.757.833.121.433
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	03	174.158.842.682	203.083.761.330
111	1. Tiền		30.508.842.682	51.404.243.250
112	2. Các khoản tương đương tiền		143.650.000.000	151.679.518.080
120	II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	04	509.400.000.000	833.400.000.000
123	1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn		509.400.000.000	833.400.000.000
130	III. Các khoản phải thu ngắn hạn		508.900.639.894	668.442.598.744
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	05	356.121.524.288	502.493.033.200
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	06	27.228.752.531	62.937.312.350
133	3. Phải thu nội bộ ngắn hạn		12.412.112.536	14.797.291.943
134	4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		-	200.732.428
136	5. Phải thu ngắn hạn khác	07	122.976.518.685	95.867.869.906
137	6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		(9.838.268.146)	(7.853.641.083)
140	IV. Hàng tồn kho	09	497.805.371.061	51.482.758.628
141	1. Hàng tồn kho		497.805.371.061	51.482.758.628
150	V. Tài sản ngắn hạn khác		77.677.685.530	1.424.002.731
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	13	2.338.620.383	1.315.808.181
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		75.339.065.147	108.194.550
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		452.343.994.982	360.274.305.136
210	I. Các khoản phải thu dài hạn		26.855.747.213	26.856.847.213
213	1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc		23.940.729.473	23.940.729.473
216	2. Phải thu dài hạn khác	07	2.915.017.740	2.916.117.740
220	II. Tài sản cố định		277.628.285.285	177.333.250.664
221	1. Tài sản cố định hữu hình	11	116.257.120.680	16.814.863.596
222	- Nguyên giá		176.340.534.583	63.878.526.707
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(60.083.413.903)	(47.063.663.111)
227	2. Tài sản cố định vô hình	12	161.371.164.605	160.518.387.068
228	- Nguyên giá		193.935.243.596	183.261.562.163
229	- Giá trị hao mòn lũy kế		(32.564.078.991)	(22.743.175.095)
240	IV. Tài sản dở dang dài hạn		4.545.245.126	67.534.477.426
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	4.545.245.126	67.534.477.426
250	V. Đầu tư tài chính dài hạn	04	114.607.074.322	23.134.045.200
252	1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		96.560.250.000	5.000.000.000
253	2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		18.406.850.600	18.406.850.600
254	3. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		(360.026.278)	(272.805.400)
260	VI. Tài sản dài hạn khác		28.707.643.036	65.415.684.633
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	13	1.735.415.449	4.968.347.168
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	32.a	26.972.227.587	60.447.337.465
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		2.220.286.534.149	2.118.107.426.569

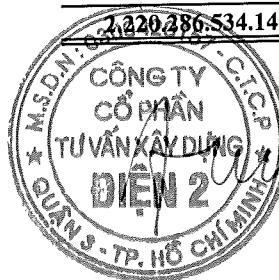
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN KHỎI VĂN PHÒNG

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
(tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
			VND	VND
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		1.289.151.096.629	1.419.074.097.920
310	I. Nợ ngắn hạn		1.021.347.861.622	1.060.942.784.697
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	15	585.927.893.157	273.626.448.875
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	16	44.327.686.290	68.904.321.217
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	17	11.905.840.611	75.371.755.686
314	4. Phải trả người lao động		125.920.895.134	238.207.033.336
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	18	124.571.796.158	298.029.024.149
316	6. Phải trả nội bộ ngắn hạn		10.777.296.002	17.085.434.240
317	7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng		530.315.604	-
319	8. Phải trả ngắn hạn khác	19	59.522.509.493	25.665.559.278
320	9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	14	39.164.375.562	24.167.935.285
321	10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	20	5.263.316.997	5.849.417.305
322	11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		13.435.936.614	34.035.855.326
330	II. Nợ dài hạn		267.803.235.007	358.131.313.223
332	1. Người mua trả tiền trước dài hạn	16	102.896.820.060	121.956.574.600
333	2. Chi phí phải trả dài hạn	18	940.407.646	-
338	3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	14	17.329.235.568	17.329.235.568
342	4. Dự phòng phải trả dài hạn	20	145.636.411.361	217.735.469.096
343	5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ		1.000.360.372	1.110.033.959
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		931.135.437.520	699.033.328.649
410	I. Vốn chủ sở hữu	21	931.084.912.123	698.982.803.252
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		240.101.180.000	123.131.590.000
411a	Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		240.101.180.000	123.131.590.000
412	2. Thặng dư vốn cổ phần		4.922.641.050	4.922.641.050
414	3. Vốn khác của chủ sở hữu		12.641.457.169	12.641.457.169
418	4. Quỹ đầu tư phát triển		254.772.613.478	142.220.172.460
421	5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		418.640.774.226	416.061.104.373
421a	LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		163.499.672.651	196.818.412.338
421b	LNST chưa phân phối năm nay		255.141.101.575	219.242.692.035
422	6. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản		6.246.200	5.838.200
430	II. Nguồn kinh phí và quỹ khác		50.525.397	50.525.397
431	1. Nguồn kinh phí		50.525.397	50.525.397
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		2.220.286.534.149	2.118.107.426.569

[Handwritten signature]

[Handwritten signature]



Hoàng Thụy Hoài Yến
Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng

Nguyễn Chơn Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH KHỎI VĂN PHÒNG

Năm 2019

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
01	1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	23	2.622.494.585.917	1.702.880.196.618
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu		-	-
10	3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ		2.622.494.585.917	1.702.880.196.618
11	4. Giá vốn hàng bán	24	2.378.177.970.181	1.374.730.944.550
20	5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		244.316.615.736	328.149.252.068
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính	25	61.369.514.556	42.784.364.020
22	7. Chi phí tài chính	26	6.377.366.244	5.641.257.297
23	<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>		2.389.044.469	2.085.354.958
25	8. Chi phí bán hàng	27	(54.408.946.537)	62.762.363.135
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	28	76.592.402.349	34.729.305.189
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		277.125.308.236	267.800.690.467
31	11. Thu nhập khác	29	8.534.751.279	10.278.112.989
32	12. Chi phí khác	30	2.244.911.457	5.208.416.102
40	13. Lợi nhuận khác		6.289.839.822	5.069.696.887
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		283.415.148.058	272.870.387.354
51	15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	31	30.248.612.706	77.257.826.384
52	16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	32.b	33.475.109.878	(20.509.816.776)
60	17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp		<u>219.691.425.474</u>	<u>216.122.377.746</u>

Nguyễn Minh Thu
Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Nguyễn Chon Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ KHỎI VĂN PHÒNG

Năm 2019
(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		283.415.148.058	272.870.387.354
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		22.811.946.984	16.994.524.649
03	- Các khoản dự phòng		(70.613.310.102)	(8.756.893.593)
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(302.209.356)	(981.379.726)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(53.273.783.739)	(40.409.446.622)
06	- Chi phí lãi vay		2.389.044.469	2.085.354.958
07	- Các khoản điều chỉnh khác		1.102.550.423	-
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		185.529.386.737	241.802.547.020
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		122.121.239.247	(375.580.244.197)
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		(442.603.609.120)	110.651.753.273
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải		7.466.383.029	370.377.572.897
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		2.210.119.517	(4.683.599.347)
14	- Tiền lãi vay đã trả		(1.855.454.659)	(1.892.890.788)
15	- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp		(50.404.933.608)	(95.965.197.538)
16	- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh		68.408.000	41.308.000
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(43.241.619.065)	(3.199.542.045)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		(220.710.079.922)	241.551.707.275
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		(104.548.620.785)	(21.028.667.697)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		6.818.182	16.378.524
23	3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác		(485.700.000.000)	(956.000.000.000)
24	4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác		809.700.000.000	756.600.000.000
25	5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		(91.560.250.000)	(5.000.000.000)
27	6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		48.911.806.618	36.620.410.299
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		176.809.754.015	(188.791.878.874)
	III LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	1. Tiền thu từ đi vay		186.298.688.796	97.302.072.464
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(171.302.248.519)	(91.702.947.816)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		-	(5.899.531.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		14.996.440.277	(300.406.352)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ KHỎI VĂN PHÒNG

Năm 2019

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
			VND	VND
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		(28.903.885.630)	52.459.422.049
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		203.083.761.330	150.853.313.772
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		(21.033.018)	(228.974.491)
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	03	<u>174.158.842.682</u>	<u>203.083.761.330</u>

Tạ Đào Hồng Phước
Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Lý
Kế toán trưởng



Nguyễn Chơn Hùng
Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH KHỐI VĂN PHÒNG CÔNG TY

Năm 2019

1 . ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 0300420157 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp lần đầu ngày 29 tháng 10 năm 2007, đăng ký thay đổi lần thứ 14 ngày 27 tháng 08 năm 2019.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: 32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 240.101.180.000 đồng, tương đương 24.010.118 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là dịch vụ tư vấn điện bao gồm nhiệt điện, lưới điện, thủy điện và khảo sát; Kinh doanh tổng thầu EPC, gia công chế tạo thiết bị, cung cấp dịch vụ vận hành thuê Nhà máy điện (O&M); Đầu tư vào các nhà máy điện, chủ yếu tập trung vào năng lượng sạch như thủy điện nhỏ, mặt trời, gió và Nhà máy điện chạy khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan; Tư vấn dịch vụ kỹ thuật và xây dựng các công trình nguồn điện, thủy lợi và các công trình công cộng, dân dụng;
- Chế tạo thiết bị cơ khí. Mạ kẽm nhúng nóng cột điện thép, phụ kiện điện và các sản phẩm kim loại (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Kiểm định chất lượng xây dựng công trình và các dịch vụ thí nghiệm kiểm tra độ bền cơ học bê tông, kết cấu, vật liệu xây dựng;
- Mua bán máy móc, thiết bị điện lực, công nghiệp và dân dụng;
- Sản xuất phụ kiện, dụng cụ chuyên ngành điện, gia công cột điện các loại, cột ăng ten viễn thông (không sản xuất tại trụ sở công ty);
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác; Đầu tư xây dựng công trình nguồn điện;
- Lập báo cáo đánh giá tác động môi trường, điều tra tác động môi trường;
- Sản xuất, kinh doanh điện năng.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty là tư vấn khảo sát, thiết kế, giám sát thi công các công trình xây dựng điện. Theo đó, chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty thông thường phụ thuộc vào tiến độ chung của dự án, do đó, một số công trình có thể kéo dài trên 12 tháng.

Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty

Trong năm 2019, có 02 dự án lớn do Công ty làm nhà thầu là Dự án Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.1 & 6.2, Dự án Điện mặt trời Vĩnh Tân 2 và Dự án Nhà máy điện mặt trời Sơn Mỹ 3.1 được nghiệm thu thanh toán với chủ đầu tư, dẫn đến doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ năm nay của Khối văn phòng Công ty tăng 919 tỷ VND, tương ứng với tỷ lệ tăng 54%.

Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>	<u>Ghi chú</u>
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Khảo sát Tổng hợp Miền Nam	Số 45 Khu phố 2 Dân Chủ, Phường Bình Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh	(*)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Xí nghiệp Cơ Điện	Số 45 Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	(*)
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 - Trung tâm Quản lý và Vận hành Nhà máy điện	Số 45 Đường số 2, Khu phố 8, Phường Trường Thọ, Quận Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam	Thành lập ngày 03/03/2020
- Văn phòng đại diện tại Myanmar	9FL, 192 Kabar Aye Pagoda Road, Bahan Township, Yangon, Myanmar	

(*) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/4/2019, Đại hội đồng cổ đông đã thông qua việc chuyển đổi 02 Chi nhánh thành các Công ty con trong năm 2019. Tuy nhiên, đến thời điểm này Công ty vẫn chưa thực hiện chuyển đổi do chưa được Tập đoàn điện lực Việt Nam phê duyệt thực hiện.

Thông tin về các công ty liên kết của Công ty xem chi tiết tại Thuyết minh số 4.

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Cơ sở lập Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty

Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty được trình bày theo nguyên tắc giá gốc.

Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp các báo cáo tài chính của các đơn vị thành viên hạch toán phụ thuộc và của Văn phòng Công ty.

Những người sử dụng các Báo cáo tài chính này nên đọc các Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty kết hợp với các báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty và các Chi nhánh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 để có đủ thông tin về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ của cả Công ty.

2.4 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.5 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi ghi nhận nợ phải trả là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (BIDV);
- Đối với tiền gửi ngoại tệ: áp dụng tỷ giá mua chuyển khoản của ngân hàng (BIDV);
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ chuyển khoản của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch (BIDV).

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chênh lệch tỷ giá hối đoái phát sinh do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được kết chuyển toàn bộ (theo số thuần sau khi bù trừ số phát sinh tăng và giảm) vào chi phí tài chính (nếu lỗ tỷ giá hối đoái), hoặc doanh thu hoạt động tài chính (nếu lãi tỷ giá hối đoái) để xác định kết quả hoạt động kinh doanh.

Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập báo cáo tài chính được bù trừ với lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản nợ phải trả có gốc ngoại tệ. Sau khi bù trừ, nếu lãi chênh lệch tỷ giá thì tính vào thu nhập khác, nếu lỗ chênh lệch tỷ giá thì tính vào chi phí sản xuất kinh doanh khi xác định thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp. Trong đó lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ không được sử dụng để phân phối lợi nhuận hoặc chia cổ tức.

2.6 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.7 . Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn trên 3 tháng được nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác. Khi lập Báo cáo tài chính, kế toán căn cứ vào kỳ hạn còn lại để trình bày vào Đầu tư ngắn hạn (không quá 12 tháng) hoặc Đầu tư dài hạn (trên 12 tháng).

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được ghi nhận ban đầu trên số kế toán theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm: các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư. Giá trị ghi sổ ban đầu của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc. Sau ghi nhận ban đầu, giá trị của các khoản đầu tư này được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng giảm giá khoản đầu tư.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chi thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm cụ thể như sau:

- Đối với các khoản đầu tư vào công ty liên kết: Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, căn cứ vào Báo cáo tài chính của công ty liên kết tại thời điểm trích lập dự phòng;
- Đối với khoản đầu tư nắm giữ lâu dài (không phân loại là chứng khoán kinh doanh) và không có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư: nếu khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý của khoản đầu tư được xác định tin cậy thì việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu; nếu khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo thì việc lập dự phòng căn cứ vào Báo cáo tài chính tại thời điểm trích lập dự phòng của bên được đầu tư;
- Đối với các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn: căn cứ khả năng thu hồi để lập dự phòng phải thu khó đòi theo quy định của pháp luật.

2.8 . Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.9 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền thời điểm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.10 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Công ty thực hiện trích khấu hao theo khung thời gian được EVN quy định thống nhất cho các thành viên trong Tập đoàn theo Quyết định số 809/QĐ-EVN ngày 22/9/2014 về việc ban hành quy định về quản lý TSCĐ, quyết định số 151/QĐ-EVN ngày 28/8/2017 v/v ban hành Quy chế quản lý TSCĐ và nguồn vốn TSCĐ trong Tập đoàn Điện lực Quốc gia Việt Nam.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25	năm
- Máy móc, thiết bị khác	03 - 05	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06	năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 10	năm
- Quyền sử dụng đất	50	năm
- Phần mềm quản lý	03 - 05	năm

Một số tài sản cố định hữu hình được khấu hao nhanh 02 lần so với mức khấu hao thông thường theo phương pháp đường thẳng theo quy định tại Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài Chính.

2.11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

2.12 . Thuê hoạt động

Thuê hoạt động là loại hình thuê tài sản cố định mà phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu của tài sản thuộc về bên cho thuê. Khoản thanh toán dưới hình thức thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn thuê hoạt động.

2.13 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều năm tài chính được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các năm tài chính sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng năm tài chính được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.14 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.15 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

2.16 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.17 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi vay, chi phí công trình... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.18 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng bảo hành công trình được trích lập từ 01% đến 05% giá trị công trình dựa trên đặc điểm của từng công trình. Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa được trích lập với tỷ lệ 3% doanh thu bán hàng sản phẩm cơ khí.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong năm.

2.19 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh chênh lệch giữa mệnh giá, chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ) và có thể là thặng dư dương (nếu giá phát hành cao hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu) hoặc thặng dư âm (nếu giá phát hành thấp hơn mệnh giá và chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành cổ phiếu).

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng cổ đông thường niên:

- Quỹ đầu tư phát triển: Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.
- Quỹ khen thưởng, phúc lợi: Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên và được trình bày như một khoản phải trả trên Bảng cân đối kế toán.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.20 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

- Trường hợp hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận, thì doanh thu, chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong năm theo hồ sơ nghiệm thu, hóa đơn đã lập.
- Các khoản tăng, giảm khi thực hiện hợp đồng, các khoản tiền thưởng và các khoản thanh toán khác chỉ được tính vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

2.21 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển phù hợp với doanh thu đã ghi nhận.

Việc trích trước chi phí để tạm tính giá vốn bất động sản nếu có đảm bảo các nguyên tắc sau:

- Chi trích trước đối với các khoản chi phí đã có trong dự toán đầu tư, xây dựng nhưng chưa có đủ hồ sơ, tài liệu để nghiệm thu khối lượng;
- Số chi phí trích trước và chi phí thực tế được ghi nhận vào giá vốn hàng bán phải đảm bảo tương ứng với định mức giá vốn tính theo tổng chi phí dự toán chi phí đầu tư xây dựng.

2.22 . Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí đi vay vốn;
- Khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.23 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

- a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành (hoặc thuế suất dự tính thay đổi trong tương lai nếu việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại hoặc thuế thu nhập hoãn lại phải trả nằm trong thời gian thuế suất mới có hiệu lực), dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm không liên quan đến các khoản mục được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu phải được ghi nhận là chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi lập Bảng cân đối kế toán.

- b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại
Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

c) Thuế suất thuế TNDN năm hiện hành

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN đối với hoạt động tư vấn, khảo sát, thiết kế, xây lắp, gia công cơ khí là 20% cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019. Riêng Dự án Nhà máy điện mặt trời Trung tâm điện lực Vĩnh Tân tại huyện Tuy Phong thuộc địa bàn có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn và ngành nghề đặc biệt ưu đãi đầu tư nên dự án được hưởng các ưu đãi theo quy định hiện hành. Chi tiết ưu đãi thuế tại dự án này như sau:

- Thuế suất thuế TNDN 10% trong thời hạn 15 năm;
- Miễn thuế 4 năm, giảm 50% số thuế TNDN phải nộp trong 05 năm tiếp theo.

Năm 2019 là năm đầu tiên dự án có thu nhập được miễn thuế.

2.24 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

2.25 . Thông tin bộ phận

Hoạt động kinh doanh của Công ty bao gồm các dịch vụ khảo sát, thiết kế, gia công cơ khí, kinh doanh điện năng, trong đó, lĩnh vực kinh doanh điện năng chiếm tỷ trọng không trọng yếu trong tổng doanh thu của Công ty. Doanh thu và giá vốn của các hoạt động kinh doanh chính được trình bày tại Thuyết minh số 23 và 24 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính. Về mặt địa lý, Công ty chủ yếu hoạt động kinh doanh trong lãnh thổ Việt Nam.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc đã đánh giá và tin tưởng rằng việc không lập và trình bày Báo cáo tài chính bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý trong Báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 là phù hợp với quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 28 - Báo cáo bộ phận và phù hợp với tình hình kinh doanh hiện nay của Công ty.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tiền mặt	2.124.754.123	640.876.207
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	28.384.088.559	50.763.367.043
Các khoản tương đương tiền (*)	143.650.000.000	151.679.518.080
	<u>174.158.842.682</u>	<u>203.083.761.330</u>

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn gốc từ 3 tháng trở xuống, có giá trị 143.650.000.000 VND được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 4,5%/năm đến 5%/năm.

4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (*)	509.400.000.000	-	833.400.000.000	-
	<u>509.400.000.000</u>	<u>-</u>	<u>833.400.000.000</u>	<u>-</u>

(*) Tại ngày 31/12/2019, các khoản tiền gửi có kỳ hạn là những khoản tiền gửi có kỳ hạn gốc trên 3 tháng và kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng, được gửi tại các ngân hàng thương mại với lãi suất từ 5,5% - 6,8%/năm.



Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

4 - CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
	VND	VND	VND	VND
Đầu tư vào Công ty liên kết	96.560.250.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty CP Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ ⁽¹⁾	87.410.250.000	-	5.000.000.000	-
- Công ty CP Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau ⁽¹⁾	9.150.000.000	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác	18.406.850.600	(360.026.278)	18.406.850.600	(272.805.400)
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (EIC) ⁽²⁾	1.656.850.600	(360.026.278)	1.656.850.600	(272.805.400)
- Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (BSA) ⁽²⁾	16.750.000.000	37.639.263.618	16.750.000.000	-
	114.967.100.600	38.936.087.940	23.406.850.600	(272.805.400)

(1) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

(2) Theo quy định hiện hành, giá trị hợp lý của khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (mã cổ phiếu EIC), Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (mã cổ phiếu BSA) đang giao dịch trên thị trường UPCoM được xác định theo giá đóng cửa bình quân từ ngày 20/11/2018 đến ngày 31/12/2019 và giá đóng cửa tại ngày 28/12/2018.

Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty CP Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ:

Theo Nghị quyết số 07/2017/NQ-TV2 ngày 28 tháng 07 năm 2017 của Hội đồng quản trị về việc thành lập Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ (gọi tắt là Công ty Sơn Mỹ). Vốn điều lệ của Công ty Sơn Mỹ là 20.000.000.000 VND, trong đó tỷ lệ quyền biểu quyết và lợi ích của Công ty là 25%. Theo Nghị quyết số 28/2018/NQ-HĐQT ngày 28/11/2018, Công ty không nhận thêm ủy quyền biểu quyết gián tiếp thông qua thỏa thuận với các cổ đông khác là 26% vào Công ty Sơn Mỹ, nên tỷ lệ biểu quyết của Công ty tại Công ty Sơn Mỹ vào ngày 31/12/2019 là 25%. Do đó, khoản đầu tư vào Công ty này được trình bày là khoản đầu tư vào công ty liên kết. Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ với tổng giá trị là 87.410.250.000 VND và Công ty này đang làm thủ tục thay đổi số vốn điều lệ.

Lý do thay đổi đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Cà Mau:

Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty có phần số 2001294821 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Cà Mau cấp ngày 28/06/2018, Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Cà Mau với vốn điều lệ 163.400.000.000 VND, trong đó tỷ lệ quyền biểu quyết của Công ty là 25%. Đến thời điểm 31/12/2019, Công ty đã thực hiện góp vốn vào Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Cà Mau với tổng giá trị là 9.150.000.000 VND.

Lý do thay đổi số lượng cổ phiếu đối với khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn: trong năm 2019, Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn đã chi trả cổ tức bằng cổ phiếu với tỷ lệ 16% tương ứng số lượng được chi trả là 365.016 cổ phiếu. Số lượng cổ phiếu tại ngày 31/12/2019 là 2.646.366 cổ phiếu.

b) Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (tiếp theo)

Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

Thông tin chi tiết về các công ty liên doanh, liên kết của Công ty vào ngày 31/12/2019 như sau:

Tên công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Bình Thuận	28,30%	25,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau (1)	Cà Mau	25,00%	25,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 (2)	Cà Mau	0,00%	45,00%	Sản xuất, truyền tải và phân phối điện

(1) Trong năm 2019, Công ty Cổ phần Điện gió Tân Thuận đã thực hiện sáp nhập vào Công ty Cổ phần Đầu tư Năng lượng tái tạo Cà Mau, do đó, Công ty không còn trình bày thông tin chi tiết khoản đầu tư này vào công ty liên kết của Công ty.

(2) Trong năm 2019, Công ty đã thông qua kế hoạch đăng ký góp vốn vào Công ty Cổ phần Đầu tư Thủy điện Thác Bà 2 với số vốn đăng ký 77.742.450.000 đồng, tương ứng với tỷ lệ góp vốn 25%. Tại thời điểm 31/12/2019, Công ty chưa thực hiện góp vốn vào Công ty này.

Ngoài ra, theo Nghị quyết 04/2017/NQ-HĐQT ngày 03/04/2017, Công ty đã đăng ký góp vốn thành lập Công ty liên kết - Công ty Cổ phần Thủy điện Yên Bình với tỷ lệ góp vốn là 30%. Công ty Cổ phần Thủy điện Yên Bình chưa nhận góp vốn và đã thực hiện giải thể trong năm 2019, do đó, Công ty không còn trình bày thông tin chi tiết khoản đầu tư này vào công ty liên kết của Công ty.

Đầu tư vào đơn vị khác

Tên công ty nhận đầu tư	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty Cổ phần Thủy điện Buôn Đôn (BSA)	Đắk Lắk	5,00%	5,00%	Sản xuất và kinh doanh điện
- Công ty Cổ phần EVN Quốc tế (EIC)	Đà Nẵng	0,45%	0,45%	Sản xuất và kinh doanh điện

5 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Phải thu của khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn				
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân	111.956.475.065	(405.926.779)	358.005.031.519	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo và Nông nghiệp Ninh Thuận (NITSA)	69.631.549.581	-	-	-
- SINOHYDRO-KHIDI	72.534.769.212	-	-	-
- Các đối tượng khác	101.998.730.430	(9.432.341.367)	144.488.001.681	(7.853.641.083)
	356.121.524.288	(9.838.268.146)	502.493.033.200	(7.853.641.083)
b) Phải thu khách hàng là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	177.320.273.603	(4.598.035.710)	426.131.581.255	(4.206.758.541)

6 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Pacific Group Cooperation	-	-	19.475.287.976	-
- Shanghai Zhenhua Port Machinery Co. Ltd (ZPMC)	-	-	13.021.512.500	-
- Công ty TNHH PCCC Hiệp Long	2.600.000.000	-	-	-
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cảng biển Việt Nam	4.096.519.200	-	2.385.697.275	-
- Công ty CP Cơ khí Đông Anh Licogi	7.010.539.141	-	-	-
- Trả trước cho người bán khác	13.521.694.190	-	28.054.814.599	-
	27.228.752.531	-	62.937.312.350	-
b) Trả trước cho người bán	3.469.892	-	89.045.455	-

là các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

7 . PHẢI THU KHÁC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
a) Ngắn hạn				
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.690.576.710	-	464.249.653	-
- Tạm ứng	2.818.865.461	-	1.026.070.785	-
- Ký cược, ký quỹ	187.154.048	-	67.504.899.095	-
- Các khoản phải thu nhà thầu phụ (*)	118.161.960.898	-	26.604.434.048	-
- Phải thu khác	117.961.568	-	268.216.325	-
	122.976.518.685	-	95.867.869.906	-
b) Dài hạn				
- Ký cược, ký quỹ	2.915.017.740	-	2.916.117.740	-
	2.915.017.740	-	2.916.117.740	-

(*) Khoản phải thu các nhà thầu phụ tại ngày 31/12/2019 bao gồm khoản thanh toán cho nhà thầu Shanghai Zhenhua Port Machinery Co. Ltd (ZPMC) 108 tỷ đồng thông qua Pacific Group Cooperation. Theo điều khoản thanh toán của hợp đồng Công ty đã ký với ZPMC, các khoản thanh toán cho ZPMC sẽ được Công ty thanh toán qua tài khoản của Pacific Group Cooperation. Khi khoản thanh toán này được ZPMC xác nhận, Công ty sẽ cần trừ công nợ phải trả người bán cho ZPMC và khoản phải thu Pacific Group Cooperation.

8 . NỢ XẤU

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
	VND	VND	VND	VND
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi				
- Ban Quản lý Dự án CCTĐ Miền Nam	554.064.593	292.935.090	1.997.646.108	214.712.629
- Công ty Cổ phần Điện mặt trời Trung Nam Trà Vinh	3.591.799.089	2.514.259.362	-	-
- Các khoản khác	10.316.396.897	1.816.797.981	7.715.759.241	1.645.051.637
	14.462.260.579	4.623.992.433	9.713.405.349	1.859.764.266

9 . HÀNG TỒN KHO

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	50.360.945	-	74.723.345	-
Công cụ, dụng cụ	282.921.282	-	129.447.015	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	497.472.088.834	-	51.278.588.268	-
	497.805.371.061	-	51.482.758.628	-

(*) Chi tiết chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang:

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng (**)	408.760.339.781	23.419.613.490
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4	20.026.736.792	3.774.301.026
- Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 1	4.429.388.000	4.369.388.000
- Nhà máy Điện mặt trời Vĩnh Tân 2	26.360.411.976	-
- Các công trình khác	37.895.212.285	19.715.285.752
	497.472.088.834	51.278.588.268

(**) Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng dự kiến sẽ được cấp PAC trong năm 2020.

10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỨ DANG

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Dự án PECC2 Tower tại số 32 Ngô Thời Nhiệm ⁽¹⁾	4.540.001.285	3.849.730.732
- Công trình Thủy điện Long Hà ⁽²⁾	-	637.054.091
- Cụm thủy điện Hà Lâm, Lâm Đồng ⁽²⁾	-	374.233.562
- Công trình Thủy điện Đăk Rông 4 ⁽²⁾	-	91.262.770
- Công trình Điện gió Tân Thuận	-	2.251.325.618
- Nhà máy điện mặt trời Trung tâm điện lực Vĩnh Tân - giai đoạn 1	-	58.151.395.348
- Công trình khác	5.243.841	2.179.475.305
	<u>4.545.245.126</u>	<u>67.534.477.426</u>

⁽¹⁾ Dự án xây dựng nhà văn phòng Công ty "PECC2 Tower" tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, Quận 3, thành phố Hồ Chí Minh.

- Chủ đầu tư: Công ty Cổ phần Tư vấn và Xây dựng Điện 2;
- Tổng mức vốn đầu tư trước thuế là 263,6 tỷ VND;
- Dự án đã được Ủy ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp phép quy hoạch cho dự án ngày 30/08/2018 với thời hạn 12 tháng.

Đến 31/12/2019, Công ty đang trong giai đoạn làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xin giấy phép xây dựng đầu tư dự án PECC2 Tower trên khu đất này.

⁽²⁾ Các dự án đã ngừng thực hiện.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
32 Ngõ Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

Báo cáo tài chính Khỏi văn phòng Công ty
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

11 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc		Máy móc, thiết bị		Phương tiện vận tải, truyền dẫn		Thiết bị, dụng cụ quản lý		Tài sản cố định khác (*)		Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Nguyên giá											
Số dư đầu năm	30.645.522.281	5.575.797.546	21.776.234.168	5.880.972.712	-	-	-	-	-	-	63.878.526.707
- Mua trong năm	-	852.256.418	4.435.083.054	2.495.392.671	-	-	-	-	-	-	7.782.732.143
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-	-	-	-	107.022.795.442	-	107.022.795.442
- Thanh lý, nhượng bán	-	(40.370.000)	-	(167.870.000)	-	-	-	-	-	-	(208.240.000)
- Điều chuyển nội bộ	-	-	(2.135.279.709)	-	-	-	-	-	-	-	(2.135.279.709)
Số dư cuối năm	30.645.522.281	6.387.683.964	24.076.037.513	8.208.495.383	107.022.795.442	107.022.795.442	107.022.795.442	107.022.795.442	107.022.795.442	176.340.534.583	
Giá trị hao mòn lũy kế											
Số dư đầu năm	18.043.727.272	4.586.964.452	19.507.875.529	4.925.095.858	-	-	-	-	-	-	47.063.663.111
- Khấu hao trong năm	1.408.339.104	628.446.930	1.013.327.495	931.712.753	9.244.915.338	9.244.915.338	9.244.915.338	9.244.915.338	9.244.915.338	9.244.915.338	13.226.741.620
- Thanh lý, nhượng bán	-	(40.370.000)	-	(166.620.828)	-	-	-	-	-	-	(206.990.828)
Số dư cuối năm	19.452.066.376	5.175.041.382	20.521.203.024	5.690.187.783	9.244.915.338	9.244.915.338	9.244.915.338	9.244.915.338	9.244.915.338	60.083.413.903	
Giá trị còn lại											
Tại ngày đầu năm	12.601.795.009	988.833.094	2.268.358.639	955.876.854	-	-	-	-	-	-	16.814.863.596
Tại ngày cuối năm	11.193.455.905	1.212.642.582	3.554.834.489	2.518.307.600	97.777.880.104	97.777.880.104	97.777.880.104	97.777.880.104	97.777.880.104	116.257.120.680	

Trong đó

- Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 43.125.557.573 VND.

(*) Tại ngày 31/12/2019, tài sản cố định khác là Nhà máy điện mặt trời Trung tâm điện lực Vĩnh Tân - giai đoạn 1 đã đưa vào vận hành thương mại từ thời điểm 20/02/2019 với nguyên giá tạm tính là 107.022.795.442 đồng. Giá trị này có thể thay đổi sau khi nghiệm thu, quyết toán vốn đầu tư xây dựng cơ bản.

12 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Giá trị quyền sử dụng đất (*) VND	Phần mềm máy tính VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	155.120.740.242	28.140.821.921	183.261.562.163
- Mua trong năm	1.700.000.000	8.973.681.433	10.673.681.433
Số dư cuối năm	156.820.740.242	37.114.503.354	193.935.243.596
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	5.835.164.344	16.908.010.751	22.743.175.095
- Khấu hao trong năm	3.084.573.612	6.736.330.284	9.820.903.896
Số dư cuối năm	8.919.737.956	23.644.341.035	32.564.078.991
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	149.285.575.898	11.232.811.170	160.518.387.068
Tại ngày cuối năm	147.901.002.286	13.470.162.319	161.371.164.605

Trong đó:

- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 17.685.634.312 VND

(*) Ngày 16/01/2017, Công ty ký hợp đồng số 02/HĐMBN-QLKDN với Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh Nhà Thành phố Hồ Chí Minh về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản trên đất tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Tháng 03/2017, Công ty đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính theo quy định của hợp đồng. Đến ngày 31/12/2019, Công ty đang trong giai đoạn làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và xin giấy phép xây dựng đầu tư dự án PECC2 Tower trên khu đất này.

13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	31/12/2019 VND	01/01/2019 VND
a) Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	1.130.337.795	670.188.183
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	1.208.282.588	645.619.998
	2.338.620.383	1.315.808.181
b) Dài hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	249.733.111	395.161.672
Chi phí sửa chữa tài sản, cải tạo văn phòng	882.081.566	2.673.061.904
Chi phí đào tạo sử dụng phần mềm	515.443.060	1.282.217.860
Chi phí trả trước dài hạn khác	88.157.712	617.905.732
	1.735.415.449	4.968.347.168

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

- (1) Hợp đồng tín dụng số 01/2019/93115/HĐTD ngày 13/06/2019 với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng 200 tỷ đồng trong đó hạn mức vay, bảo lãnh thanh toán, L/C với số tiền là 150 tỷ VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động, bảo lãnh, mở L/C;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: đến hết ngày 13/06/2020;
 - + Lãi suất vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp, cầm cố dây chuyền thiết bị tại Xí nghiệp cơ điện và các Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn có giá trị 12 tỷ VND;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 33.888.161.479 VND.
- (2) Hợp đồng tín dụng số 44929.18.103.2637172.TD ngày 17/12/2018 và Văn bản sửa đổi hợp đồng cấp tín dụng số 44929.18.103.2637172.TD.PL01 ngày 29/11/2019 của Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Sở giao dịch 2, với các điều khoản chi tiết sau:
- + Hạn mức tín dụng là 200 tỷ VND, trong đó, hạn mức cho vay, bảo lãnh thanh toán tối đa 50 tỷ VND, hạn mức L/C là 150 tỷ VND;
 - + Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh năm 2018 - 2019, cấp bảo lãnh, phát hành thư tín dụng;
 - + Thời hạn cấp hạn mức: đến ngày 31/01/2020, cho vay: không quá 6 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đến hết ngày đáo hạn tại văn bản nhận nợ;
 - + Lãi suất cho vay: theo từng giấy nhận nợ;
 - + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tín chấp;
 - + Số dư nợ gốc tại thời điểm cuối năm: 5.276.214.083 VND.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

- (3) Khoản vay cán bộ công nhân viên ủy quyền cho Công đoàn Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2 cho Công ty vay, lãi suất 3%/năm, với thời hạn vay 5 năm.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
32 Ngõ Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

15 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn				
- Pacific Group Cooperation	71.019.235.224	71.019.235.224	-	-
- Shanghai Zhenhua Port Machinery Co. Ltd (ZPMC)	230.094.102.619	230.094.102.619	-	-
- China Energy Engineering Group Shanxi Electric Power Engineering Co., Ltd (SEPEC)	62.807.423.946	62.807.423.946	80.449.826.660	80.449.826.660
- Hefei JA Solar Technology Co., Ltd.	-	-	36.339.458.400	36.339.458.400
- Phải trả các đối tượng khác	222.007.131.368	222.007.131.368	156.837.163.815	156.837.163.815
	585.927.893.157	585.927.893.157	273.626.448.875	273.626.448.875
	1.063.175.806	1.063.175.806	1.530.622.608	1.530.622.608

b) Phải trả người bán là các bên liên quan

(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)

16 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a) Ngắn hạn				
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	280.980.010	8.098.888.229		
- Ban Quản lý dự án Điện Nông thôn Miền Trung	7.605.949.061	9.410.572.312		
- Công ty CP Năng lượng tái tạo và Nông nghiệp Ninh Thuận (NITSA)	-	8.817.894.781		
- LaneXang Property&Power Development Company Ltd.,	9.086.000.000	9.086.000.000		
- Các khách hàng khác	27.354.757.219	33.490.965.895		
	44.327.686.290	68.904.321.217		
b) Dài hạn				
- Công ty TNHH JANAKUASA Việt Nam	100.655.738.810	119.715.493.350		
- Các khách hàng khác	2.241.081.250	2.241.081.250		
	102.896.820.060	121.956.574.600		
c) Người mua trả tiền trước là các bên liên quan				
(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)	11.913.297.388	31.537.558.474		

Báo cáo tài chính Khỏi vãn phòng Công ty
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
32 Ngõ Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

17 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số phải thu đầu năm		Số phải nộp trong năm		Số đã thực nộp trong năm		Số phải thu cuối năm	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	34.864.489.023	186.526.512.494	221.391.001.517	-	-	-	-
Thuế Xuất khẩu, Nhập khẩu	-	-	970.766.661	970.766.661	-	-	-	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	28.936.763.668	30.248.612.706	50.404.933.608	-	-	8.780.442.766	-
Thuế Thu nhập cá nhân	-	11.570.502.995	86.305.988.981	94.751.094.131	-	-	3.125.397.845	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	-	-	2.648.464.622	2.648.464.622	-	-	-	-
Các loại thuế khác	-	-	4.234.647.354	4.234.647.354	-	-	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	173.709.879	173.709.879	-	-	-	-
	-	75.371.755.686	311.108.702.697	374.574.617.772	-	-	11.905.840.611	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính Khỏi vãn phòng Công ty có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

18 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Chi phí lãi vay	37.607.799	444.425.635
- Trích trước chi phí công trình	123.767.342.059	296.352.987.675
+ Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	114.768.063.304	201.646.962.892
+ Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4	-	9.248.956.830
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.1, 6.2	6.283.861.816	55.463.273.307
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Sơn Mỹ 3.1	2.165.545.000	29.540.081.590
+ Dự án khác	549.871.939	453.713.056
- Chi phí phải trả khác	766.846.300	1.231.610.839
	124.571.796.158	298.029.024.149
b) Dài hạn		
- Chi phí lãi vay	940.407.646	-
	940.407.646	-

19 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	196.944.225	111.466.073
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	525.511.000	525.511.000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	58.800.054.268	25.028.582.205
+ Đoàn phí công đoàn	369.386.572	80.577.918
+ Khoản nhận đóng góp từ cán bộ công nhân viên	379.014.315	331.943.115
+ Cán bộ công nhân viên góp vốn đầu tư (*)	30.619.457.348	15.145.317.622
+ Phải trả nhà thầu Vĩnh Tân 4, Vĩnh Tân 4 mở rộng	27.136.764.436	5.981.169.915
+ Các khoản phải trả, phải nộp khác	295.431.597	3.489.573.635
	59.522.509.493	25.665.559.278

(*) Đây là khoản thường cho cán bộ công nhân viên, dùng để góp vốn đầu tư tài chính và đầu tư vào các dự án khác trong tương lai với việc ủy quyền lại cho Công đoàn công ty đầu tư hộ.

20 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
a) Ngắn hạn		
- Dự phòng phát sinh khối lượng	5.263.316.997	5.849.417.305
+ Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	5.263.316.997	5.849.417.305
	5.263.316.997	5.849.417.305
b) Dài hạn		
- Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	145.636.411.361	217.735.469.096
+ Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 mở rộng	69.609.886.342	46.484.840.651
+ Dự án Nhà máy nhiệt điện Vĩnh Tân 4 (*)	61.918.824.217	166.941.930.960
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Ninh Phước 6.1, 6.2	6.464.468.921	2.744.745.370
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Sơn Mỹ 3.1	6.251.291.480	1.563.952.115
+ Dự án Nhà máy điện mặt trời Vĩnh Tân 2	1.391.940.401	-
	145.636.411.361	217.735.469.096

(*) Trong năm 2019, chi phí bảo hành Dự án Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 là 12.144.870.417 VND. Công ty đã hoàn nhập 60% giá trị dự phòng bảo hành đã trích với số tiền 92.878.236.326 VND sau khi tổ máy S2 hết thời gian bảo hành trong năm 2019, giá trị dự phòng bảo hành còn lại của tổ máy S1 sẽ được hoàn nhập ngay khi hết thời gian bảo hành dự án.

Công ty Cổ phần Tư vấn Xây dựng Điện 2
32 Ngô Thời Nhiệm, Phường 7, Quận 3, Thành phố Hồ Chí Minh

21 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Thặng dư vốn cổ phần		Vốn khác của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển		Lợi nhuận chưa phân phối		Nguồn vốn đầu tư Xây dựng cơ bản		Cộng	
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	58.634.700.000	4.922.641.050	12.641.457.169	77.884.831.988	347.521.423.801	5.430.200	501.610.484.208							
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	64.496.890.000	-	-	-	(64.496.890.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Từ lợi nhuận năm trước	58.634.700.000	-	-	-	(58.634.700.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
- Từ lợi nhuận năm nay	5.862.190.000	-	-	-	(5.862.190.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm trước	-	-	-	-	216.122.377.746	-	216.122.377.746	-	-	-	-	-	-	216.122.377.746
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	(5.863.470.000)	-	(5.863.470.000)	-	-	-	-	-	-	(5.863.470.000)
Lợi nhuận từ các Chi nhánh chuyển về	-	-	-	-	8.982.504.289	-	8.982.504.289	-	-	-	-	-	-	8.982.504.289
Trích lập các quỹ	-	-	-	64.335.340.472	(64.335.340.472)	-	(64.335.340.472)	-	-	-	-	-	-	(21.869.500.991)
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	408.000	-	-	408.000
Số dư cuối năm trước	123.131.590.000	4.922.641.050	12.641.457.169	142.220.172.460	416.061.104.373	5.838.200	698.982.803.252							
Số dư đầu năm nay	123.131.590.000	4.922.641.050	12.641.457.169	142.220.172.460	416.061.104.373	5.838.200	698.982.803.252							
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	116.969.590.000	-	-	-	(116.969.590.000)	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Lãi trong năm nay	-	-	-	-	219.691.425.474	-	219.691.425.474	-	-	-	-	-	-	219.691.425.474
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	-	112.552.441.018	(112.552.441.018)	-	(112.552.441.018)	-	-	-	-	-	-	-
Lợi nhuận từ các Chi nhánh chuyển về	-	-	-	-	35.449.676.101	-	35.449.676.101	-	-	-	-	-	-	35.449.676.101
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	-	-	-	-	(23.039.400.704)	-	(23.039.400.704)	-	-	-	-	-	-	(23.039.400.704)
Tăng khác	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	408.000	-	-	408.000
Số dư cuối năm nay	240.101.180.000	4.922.641.050	12.641.457.169	254.772.613.478	418.640.774.226	6.246.200	931.084.912.123							

Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2019, Công ty công bố việc phân phối lợi nhuận năm 2018 như sau:

	Tỷ lệ (%)	Số tiền VND
Kết quả kinh doanh sau thuế tại ngày 01/01/2019	100	416.061.104.373
Trích Quỹ đầu tư phát triển	27,05	112.552.441.018
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi, thưởng ban quản lý điều hành	5,54	23.039.400.704
Chi trả cổ tức bằng cổ phiếu	28,11	116.969.590.000
Lợi nhuận chưa phân phối	39,30	163.499.672.651

- Theo Nghị quyết của Đại Hội đồng cổ đông số 01/2019/NQ-ĐHĐCĐ ngày 23/04/2019, chia cổ tức 100% với giá trị 122.837.200.500 đồng bằng cổ phiếu. Tổng số lượng cổ phiếu đã phát hành là 12.283.178 cổ phiếu, tương ứng giá trị 122.831.780.000 đồng (trong đó, 586.219 cổ phiếu tương ứng giá trị 5.862.190.000 đồng đã thực hiện trong năm 2018).

- Đối tượng được phân phối: cổ đông hiện hữu có tên trong danh sách sở hữu cổ đông do Trung tâm lưu ký chứng khoán Việt Nam cấp tại ngày chốt danh sách cổ đông;

- Ngày đăng ký giao dịch tại trung tâm lưu ký chứng khoán: 08/08/2019. Tổng số lượng chứng khoán sau khi đăng ký bổ sung: 24.010.118 cổ phần (tương đương tổng vốn góp của chủ sở hữu là 240.101.180.000 VND).

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ (%)	Cuối năm VND	Tỷ lệ (%)	Đầu năm VND
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	51,33	123.232.210.000	51,32	63.196.010.000
- Tổ chức American LLC	13,32	31.977.670.000	13,32	16.398.810.000
- Ông Tạ Công Sơn	6,38	15.333.430.000	0,00	-
- Các cổ đông khác	28,97	69.557.870.000	35,36	43.536.770.000
	100	240.101.180.000	100	123.131.590.000

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- <i>Vốn góp đầu năm</i>	123.131.590.000	58.634.700.000
- <i>Vốn góp tăng trong năm</i>	116.969.590.000	64.496.890.000
- <i>Vốn góp cuối năm</i>	240.101.180.000	123.131.590.000
Cổ tức, lợi nhuận		
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả đầu năm</i>	525.511.000	561.572.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận phải trả trong năm</i>	116.969.590.000	70.360.360.000
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	116.969.590.000	70.360.360.000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng tiền</i>	-	(5.899.531.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	-	(5.899.531.000)
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chi trả bằng cổ phiếu</i>	(116.969.590.000)	(64.496.890.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước</i>	(116.969.590.000)	(58.634.700.000)
+ <i>Cổ tức, lợi nhuận tạm chia trên lợi nhuận năm nay</i>	-	(5.862.190.000)
- <i>Số dư cuối năm</i>	525.511.000	525.511.000

d) Cổ phiếu	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	24.010.118	12.313.159
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	24.010.118	12.313.159
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.010.118	12.313.159
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	24.010.118	12.313.159
- <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	24.010.118	12.313.159
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phần		
e) Các quỹ công ty	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	254.772.613.478	142.220.172.460
	<u><u>254.772.613.478</u></u>	<u><u>142.220.172.460</u></u>

22 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản thuê ngoài

Công ty thuê văn phòng theo hợp đồng số 03/2018/BSGGP-TNSGGP ngày 14/02/2018. Vào ngày 31/12/2019, các khoản tiền thuê phải trả trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
- <i>Trên 1 năm đến 5 năm</i>	15.957.433.860	27.221.504.820

b) Cam kết thuê hoạt động

Công ty ký các hợp đồng thuê đất trả tiền hàng năm tại số 45 đường số 2 và số 45, 50A Dân Chủ để sử dụng với mục đích làm văn phòng, cơ sở sản xuất cho các Chi nhánh. Tổng diện tích các khu đất thuê là 20.986 m².

c) Ngoại tệ các loại

	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
- Đồng đô la Mỹ (USD)	825.478,97	1.567.922,85
- Đồng Rúp Nga (RUB)	7.520,00	7.520,00

23 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<u>Năm 2019</u>	<u>Năm 2018</u>
	VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	2.601.842.088.185	1.702.817.304.004
Doanh thu bán điện	20.652.497.732	-
Doanh thu khác	-	62.892.614
	<u><u>2.622.494.585.917</u></u>	<u><u>1.702.880.196.618</u></u>
Doanh thu đối với các bên liên quan	<u><u>1.500.855.539.188</u></u>	<u><u>632.911.782.036</u></u>
<i>(Xem thông tin chi tiết tại thuyết minh số 38)</i>		

24 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Giá vốn hàng bán và dịch vụ đã cung cấp	2.359.494.091.900	1.374.730.944.550
Giá vốn bán điện	18.683.878.281	-
	<u>2.378.177.970.181</u>	<u>1.374.730.944.550</u>

25 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	50.138.133.675	33.577.738.979
Chiết khấu thanh toán	1.982.263.167	1.200.494
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	2.851.687.500
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	5.816.827.304	1.408.715.702
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	302.209.356	981.379.726
Chi phí lãi vay thu các xí nghiệp	3.130.081.054	3.963.641.619
	<u>61.369.514.556</u>	<u>42.784.364.020</u>

26 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.389.044.469	2.085.354.958
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	3.901.100.897	3.283.096.939
Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh và tổn thất đầu tư	87.220.878	272.805.400
	<u>6.377.366.244</u>	<u>5.641.257.297</u>

27 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí quảng cáo	1.336.878.578	242.686.700
Chi phí bảo hành sản phẩm, công trình	(55.745.825.115)	62.519.676.435
	<u>(54.408.946.537)</u>	<u>62.762.363.135</u>

28 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí vật liệu, đồ dùng quản lý	5.392.044.656	3.824.558.460
Chi phí nhân công	7.857.660.045	5.758.161.442
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.423.308.214	9.949.439.623
Thuế, phí, lệ phí	1.579.556.654	5.509.777.089
Chi phí (Hoàn nhập) dự phòng	1.984.627.063	(24.376.264.167)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	19.483.866.617	9.111.218.893
Chi phí khác bằng tiền	29.609.319.725	21.179.795.196
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.262.019.375	3.772.618.653
	<u>76.592.402.349</u>	<u>34.729.305.189</u>

29 . THU NHẬP KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	5.569.010	16.378.524
Thu nhập từ tài trợ	7.185.460.000	10.199.175.000
Thu nhập khác	1.343.722.269	62.559.465
	8.534.751.279	10.278.112.989

30 . CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí đầu tư của các dự án ngừng triển khai	1.102.550.423	-
Phạt vi phạm hợp đồng	952.247.758	67.983.648
Các khoản bị phạt	173.709.879	5.138.778.369
Chi phí khác	16.403.397	1.654.085
	2.244.911.457	5.208.416.102

31 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	283.415.148.058	272.870.387.354
Các khoản điều chỉnh tăng	1.037.499.568	103.150.119.912
Các khoản điều chỉnh giảm (*)	(167.381.029.782)	(3.628.343.538)
Thu nhập chịu thuế TNDN	117.071.617.844	372.392.163.728
Trong đó:		
+ Thu nhập được hưởng ưu đãi thuế suất và thời gian miễn, giảm thuế	1.305.147.833	-
+ Thu nhập từ hoạt động khác (thuế suất 20%)	115.766.470.011	372.392.163.728
Chi phí thuế TNDN hiện hành	23.153.294.002	74.478.432.746
Chi phí thuế TNDN tại các Chi nhánh		
- XI nghiệp khảo sát	3.810.395.556	580.259.175
- XI nghiệp cơ điện	3.284.923.148	1.210.070.892
Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay	-	989.063.571
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	28.936.763.668	47.644.134.822
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(50.404.933.608)	(95.965.197.538)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	8.780.442.766	28.936.763.668

(*) Các khoản điều chỉnh giảm bao gồm 167,3 tỷ đồng hoàn nhập các chi phí công trình đã trích trước, các khoản dự phòng và các khoản khấu hao tài sản cố định trong năm nay. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ này là 33,4 tỷ đồng. Chi tiết xem tại thuyết minh số 32.b.

32 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HOẢN LẠI

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
- Thuế suất thuế TNDN sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại	20%	20%
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	26.972.227.587	60.447.337.465
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	26.972.227.587	60.447.337.465

b) Chi phí thuế TNDN hoãn lại

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	33.475.109.878	-
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	-	(20.509.816.776)
	33.475.109.878	(20.509.816.776)

33 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	14.666.602.668	14.002.930.771
Chi phí nhân công	335.430.703.044	364.215.774.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	22.811.946.984	16.994.524.649
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.436.017.962.611	830.049.134.561
Chi phí khác bằng tiền	36.490.085.356	136.847.561.801
	2.845.417.300.663	1.362.109.926.544

34 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Tài sản tài chính				
Tiền và các khoản tương đương tiền	174.158.842.682	-	203.083.761.330	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	482.013.060.713	(9.838.268.146)	601.277.020.846	(7.853.641.083)
Các khoản cho vay	509.400.000.000	-	833.400.000.000	-
Đầu tư dài hạn	18.406.850.600	(360.026.278)	18.406.850.600	(272.805.400)
	1.183.978.753.995	(10.198.294.424)	1.656.167.632.776	(8.126.446.483)

	Giá trị sổ kế toán	
	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Nợ phải trả tài chính		
Vay và nợ	56.493.611.130	41.497.170.853
Phải trả người bán, phải trả khác	645.450.402.650	299.292.008.153
Chi phí phải trả	125.512.203.804	298.029.024.149
	827.456.217.584	638.818.203.155

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc năm tài chính năm do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Tổng Giám đốc Công ty không thực hiện các biện pháp phòng ngừa các rủi ro này do thiếu thị trường mua các công cụ tài chính này.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về giá, tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về giá:

Công ty chịu rủi ro về giá của các công cụ vốn phát sinh từ các khoản đầu tư cổ phiếu ngắn hạn và dài hạn do tính không chắc chắn về giá tương lai của cổ phiếu đầu tư. Các khoản đầu tư cổ phiếu dài hạn được nắm giữ với mục đích chiến lược lâu dài, tại thời điểm kết thúc năm tài chính Công ty chưa có kế hoạch bán các khoản đầu tư này.

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 31/12/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	18.046.824.322	18.046.824.322
	-	-	18.046.824.322	18.046.824.322
Tại ngày 01/01/2019				
Đầu tư dài hạn	-	-	18.134.045.200	18.134.045.200
	-	-	18.134.045.200	18.134.045.200

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam. Các ngoại tệ chịu rủi ro về tỷ giá chủ yếu là đô la Mỹ (USD).

Ban Tổng Giám đốc không thực hiện các công cụ phòng ngừa rủi ro này sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro về lãi suất.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	174.158.842.682	-	-	174.158.842.682
Phải thu khách hàng, phải thu khác	469.259.774.827	2.915.017.740	-	472.174.792.567
Các khoản cho vay	509.400.000.000	-	-	509.400.000.000
	1.152.818.617.509	2.915.017.740	-	1.155.733.635.249
Tại ngày 01/01/2019				
Tiền và các khoản tương đương tiền	203.083.761.330	-	-	203.083.761.330
Phải thu khách hàng, phải thu khác	590.507.262.023	2.916.117.740	-	593.423.379.763
Các khoản cho vay	833.400.000.000	-	-	833.400.000.000
	1.626.991.023.353	2.916.117.740	-	1.629.907.141.093

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
Tại ngày 31/12/2019				
Vay và nợ	39.164.375.562	17.329.235.568	-	56.493.611.130
Phải trả người bán, phải trả khác	645.450.402.650	-	-	645.450.402.650
Chi phí phải trả	124.571.796.158	940.407.646	-	125.512.203.804
	809.186.574.370	18.269.643.214	-	827.456.217.584

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2019				
Vay và nợ	24.167.935.285	17.329.235.568	-	41.497.170.853
Phải trả người bán, phải trả khác	299.292.008.153	-	-	299.292.008.153
Chi phí phải trả	298.029.024.149	-	-	298.029.024.149
	621.488.967.587	17.329.235.568	-	638.818.203.155

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

35 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
a) Số tiền đi vay thực thu trong năm		
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	186.298.688.796	97.302.072.464
b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm		
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	171.302.248.519	91.702.947.816

36 . THÔNG TIN KHÁC

Theo Hợp đồng số 02/HĐMBN-QLKQN ngày 16/01/2017 được ký giữa Công ty TNHH MTV Quản lý Kinh doanh nhà Thành phố với Công ty về việc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất và mua lại công trình trên đất tại địa chỉ số 32 Ngô Thời Nhiệm, phường 7, quận 3, thành phố Hồ Chí Minh. Công ty đã thực hiện xong các nghĩa vụ tài chính theo quy định của Hợp đồng đã ký vào tháng 03/2017 và đang xúc tiến thực hiện các thủ tục để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Ngày 04/8/2017, Công ty nhận được văn bản số 1720/QLKDN- BN của Công ty TNHH MTV Quản lý kinh doanh nhà Thành phố trả lời Công ty đã hoàn tất việc nộp tiền chuyển nhượng nhà, đất tại 32 Ngô Thời Nhiệm, phường 7, Quận 3 trước thời điểm tạm ngưng các thủ tục bán tài sản trên đất, chuyển nhượng Quyền sử dụng đất.

Đến thời điểm này, Công ty đã có quyết định phê duyệt quy hoạch xây dựng chi tiết nên sẽ thực hiện nghĩa vụ tài chính bổ sung (nếu có) và hoàn tất các thủ tục đất đai theo quy định.

37 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính Khối văn phòng Công ty này.

38 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Công ty mẹ
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bán Chát - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
- Ban QLDA Thủy điện 5 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
- Ban QLDA Thủy điện 6 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
- Trung tâm Viễn thông và Công nghệ thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Chi nhánh Công ty mẹ
- Công ty Thủy điện Trị An - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty Thủy điện IALY - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty Thủy điện Hòa Bình - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Ban Quản lý Dự án Điện Hạt nhân Ninh Thuận	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Ban Quản lý Dự án điện 1	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Ban Quản lý Dự án điện 2	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Ban Quản lý Dự án điện 3	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Ban Quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	Đơn vị trực thuộc Công ty mẹ
- Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	Cùng công ty mẹ
- Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty TNHH MTV	Cùng công ty mẹ
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	Cùng công ty mẹ
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	Công ty liên kết
- Ban QLDA Nhiệt điện 3 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	Cùng Tập đoàn
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	Cùng Tập đoàn
- Công ty Thủy điện Đồng Nai - Tổng Công ty Phát điện 1	Cùng Tập đoàn
- Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty Thủy điện Đại Ninh	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	Cùng Tập đoàn
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp - Tổng Công ty Phát điện 3	Cùng Tập đoàn
- Ban Quản lý Dự án Nhiệt điện Thái Bình	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Công ty TNHH Một Thành Viên - Tổng Công ty Phát Điện 3	Cùng Tập đoàn
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Công ty TNHH Một Thành Viên - Tổng Công ty Phát Điện 3	Cùng Tập đoàn
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Tổng Công ty Phát Điện 3	Cùng Tập đoàn
- Công ty Truyền tải Điện 1 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	Cùng Tập đoàn
- Công ty Truyền tải Điện 2 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	Cùng Tập đoàn

- Công ty Truyền tải Điện 3 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	Cùng Tập đoàn
- Công ty Truyền tải Điện 4 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	Cùng Tập đoàn
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cùng Tập đoàn
- Công ty Lưới điện cao thế Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Trung tâm Điện lực Ô Môn	Cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần phát triển Điện lực Việt Nam	Cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	Cùng Tập đoàn
- Công ty CP Thủy điện A Vương	Cùng Tập đoàn
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mí	Cùng Tập đoàn
- Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3	Cùng Tập đoàn
- Công ty Điện lực Đồng Nai	Cùng Tập đoàn
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Công ty Lưới điện cao thế Thành phố Hồ Chí Minh	Cùng Tập đoàn
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân	Cùng Tập đoàn
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	Cùng Tập đoàn
- Trung Tâm Điều độ hệ thống điện Miền Nam	Cùng Tập đoàn
- Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	Cùng Tập đoàn
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân 1	Cùng Tập đoàn
- Công ty CP EVN Quốc tế	Cùng Tập đoàn
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	Cùng Tập đoàn

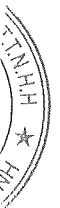
Công ty có các giao dịch phát sinh trong năm và số dư tại ngày kết thúc năm tài chính với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong năm:

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ	1.500.855.539.188	1.460.218.111.871
- Công ty Truyền tải Điện 1 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	1.969.408.481	5.584.785.354
- Công ty Truyền tải Điện 2 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	(1.648.403)	1.460.809.410

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ (tiếp theo)		
- Công ty Truyền tải Điện 3 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	3.130.565.716	1.665.456.967
- Công ty Truyền tải Điện 4 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	3.599.265.653	4.899.754.641
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	558.456.946.822	1.233.845.075.703
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam	20.652.497.732	-
- Công ty Thủy điện Trị An - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	320.909.091
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chất - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	2.143.386.000	611.476.530
- Công ty Thủy điện IALY - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	59.265.000	-
- Ban QLDA Điện hạt nhân Ninh Thuận - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	6.296.532.722
- Ban Quản lý Dự án Điện 1	3.381.836.363	-
- Ban Quản lý Dự án Điện 2	846.386.857	-
- Ban Quản lý Dự án Điện 3	86.482.290	-
- Ban QLDA Thủy điện 6	-	4.106.413.799
- Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.403.782.500	-
- Công ty Cổ phần năng lượng Vĩnh Tân 3	2.910.121.062	-
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang	1.434.400.000	-
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.197.050.524	-
- Công ty Thủy điện Hòa Bình	383.272.584	-
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	1.171.229.024	-
- Ban Quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	-	7.381.843.837
- Ban QLDA Nhiệt điện 3 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	3.383.011.523	53.655.390.850
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	21.475.300	275.483.823
- Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty Thủy điện Đại Ninh	1.780.239.100	661.445.701
- Công ty Thủy điện Đồng Nai - Tổng Công ty Phát điện 1	3.756.503.971	250.394.405
- Công ty CP Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mi	3.072.876.400	1.109.294.214
- Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	140.772.727	-
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	-	1.953.500.000
- Ban QLDA Trung tâm điện lực Ô Môn - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2	-	136.363.636
- Công ty CP Thủy điện A Vương	-	224.315.168
- Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	1.136.380.136	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	1.635.108.400	86.396.040
- Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty TNHH MTV	-	6.628.495.367
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Công ty TNHH Một Thành Viên - Tổng Công ty Phát Điện 3	1.580.941.788	6.932.567.173
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3	27.282.800	2.727.745.971
- Công ty Nhiệt điện Phú Mỹ - Tổng Công ty Phát điện 3	1.357.757.082	-

	Năm 2019 VND	Năm 2018 VND
Doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ (tiếp theo)		
- Công ty Thủy điện Buôn Kuốp - Tổng Công ty Phát điện 3	126.773.120	341.387.840
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	4.395.620.306	4.577.397.726
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	3.802.890.812	36.782.691.021
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty truyền tải điện quốc gia	21.764.148.978	10.842.723.585
- Ban QLDA Điện Nông thôn Miền Trung	2.830.903.311	-
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	4.995.135.079	557.911.094
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	8.775.529.063	21.277.658.126
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	2.979.860.324	551.781.753
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	-	1.637.141.471
- Công ty Cổ phần phát triển Điện lực Việt Nam	-	66.950.432
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Công ty Lưới điện cao thế Thành phố Hồ Chí Minh	-	90.909.091
- Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3	-	681.400.088
- Công ty Điện lực Đồng Nai	-	271.004.821
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	-	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng Tái tạo Sơn Mỹ	829.468.080.763	41.724.704.421
Mua hàng hóa, dịch vụ	4.105.497.887	2.228.338.738
- Trung Tâm Điều Độ hệ thống điện Miền Nam	207.225.032	-
- Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3	1.681.559.532	-
- Công ty Điện lực Bình Thuận	293.390.711	-
- Công ty Điện lực Phú Thọ	596.098.995	530.634.782
- Công ty Điện lực Sài Gòn	51.778.059	624.305.912
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	904.743.000
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 3	-	168.655.044
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	296.818.182	-
- Ban quản lý Dự án Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	516.756.200	-
- Ban quản lý Dự án các công trình điện Miền Trung - Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	27.272.730	-
- Công ty Truyền tải Điện 4 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	4.545.455	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam	9.090.910	-
- Tổng Công ty Phát điện 3 - Công ty TNHH MTV	186.363.636	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	4.545.455	-
- Công ty Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 3	214.275.100	-



- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1	1.818.182	-
- Công ty Thủy điện Đồng Nai - Tổng Công ty Phát điện 1	1.818.182	-
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chất - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	909.090	-
- Công ty Thủy điện Trị An - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	909.091	-
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	10.323.345	-
Số dư tại ngày kết thúc năm tài chính:		
	<u>31/12/2019</u>	<u>01/01/2019</u>
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn	177.320.273.603	426.131.581.255
- Công ty Truyền tải điện 1 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	6.675.696.261	1.978.549.170
- Công ty Truyền tải điện 2 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	351.170.453	982.621.614
- Công ty Truyền tải điện 4 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	3.273.996.469	1.195.584.928
- Ban QLDA Thủy điện 5 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	259.775.607	259.775.607
- Ban QLDA Thủy điện 6 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	57.702.210	2.697.053.407
- Ban QLDA Nhiệt điện 3 - Chi nhánh Công ty TNHH MTV Tổng Công ty Phát điện 1	15.030.226.954	7.487.236.121
- Ban QLDA Nhiệt điện Vĩnh Tân - Chi nhánh Công ty TNHH Một Thành Viên - Tổng Công ty Phát Điện 3	111.956.475.065	358.005.031.519
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	706.139.412	-
- Ban QLDA các công trình điện Miền Trung - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	2.267.143.936	4.057.728.572
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Ban QLDA Lưới điện TP.HCM	28.902.679	983.823.078
- Ban QLDA Lưới điện Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	469.991.832	1.999.022.337
- Công ty CP EVN Quốc tế	501.518.581	501.518.581
- Công ty CP Nhiệt điện Quảng Ninh	-	193.281.558
- Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 1 - Công ty Thủy điện Đại Ninh	3.164.552.600	2.427.050.738
- Công ty Thủy điện Huội Quảng - Bản Chất - Chi nhánh Tập đoàn điện lực Việt Nam	1.451.485.750	448.416.122
- Công ty Thủy điện Trị An - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	497.399.430	497.399.430
- Công ty Điện lực An Giang	24.205.500	24.205.500
- Công ty Điện lực Đồng Nai	47.284.676	238.709.524
- Ban QLDA Thủy điện Sông Bung 2 - Chi nhánh Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	256.075.131	4.046.409.131
- Công ty Nhiệt điện Duyên Hải - Chi nhánh Tổng Công ty phát điện 1	-	658.564.884
- Ban QLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	-	6.008.860.746
- Công ty Cổ phần Năng lượng tái tạo Sơn Mỹ	1.665.856.922	29.750.952.878
- Công ty Cổ phần Phát triển điện lực Việt Nam	-	47.501.406

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Phải thu khách hàng ngắn hạn (tiếp theo)		
- Ban Quản lý Dự án Điện Hạt nhân Ninh Thuận	-	1.642.284.404
- Ban Quản lý Dự án điện 1	3.355.527.000	-
- Ban Quản lý Dự án điện 2	677.109.543	-
- Ban Quản lý Dự án điện 3	3.348.399.787	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Thác Mơ	2.016.817.513	-
- Công ty Thủy điện IALY - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	980.483.900	-
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Công ty Lưới điện cao thế Thành phố Hồ Chí Minh	68.527.195	-
- Công ty Thủy điện Tuyên Quang - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	2.146.069.108	-
- Công ty Thủy điện Đồng Nai - Tổng Công ty Phát điện 1	4.351.190.743	-
- Công ty Phát triển Thủy điện Sê San - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	3.987.053.541	-
- Công ty Thủy điện Hòa Bình - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	361.599.842	-
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	632.866.891	-
- Công ty Cổ phần Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mí	178.370.587	-
- Công ty TNHH MTV Thủy điện Trung Sơn	250.003.630	-
- Nhà máy Nhiệt điện Vĩnh Tân 4 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	1.544.160.750	-
- Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	4.736.494.105	-
	11.913.297.388	31.537.558.474
Người mua trả tiền trước ngắn hạn		
- Tập đoàn Điện lực Việt Nam	161.572.159	-
- BQLDA Điện lực Miền Nam - Tổng Công ty Điện lực Miền Nam	1.244.853.936	-
- Ban QLDA Lưới điện Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực Miền Trung	280.980.010	8.098.888.229
- Ban QLDA Nhiệt điện Thái Bình	-	655.485.035
- Ban QLDA điện Nông thôn Miền Trung	7.605.949.061	9.410.572.312
- Công ty Thủy điện Hòa Bình - Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	60.000.000
- Chi nhánh Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hồ Chí Minh TNHH - Công ty Lưới điện cao thế Thành phố Hồ Chí Minh	-	586.648.178
- Công ty Lưới điện cao thế Miền Trung - Tổng Công ty Điện lực miền Trung	-	1.800.000.000
- Công ty CP Thủy điện Thác Bà	90.962.109	90.962.109
- Công ty Truyền tải Điện 3 - Tổng Công ty Truyền tải Điện quốc gia	-	13.679.038
- Điện lực Bình Dương	2.989.763	2.989.763
- Tổng Công ty Phát điện 2 - Công ty TNHH MTV	-	154.850.000
- Công ty Thủy điện Đa Nhim - Hàm Thuận - Đa Mí	-	354.543.640
- Công ty Cổ phần Điện lực Khánh Hòa	-	883.988.000
- Ban QLDA Thủy điện 1 - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	-	253.916.000
- Ban Quản lý dự án Nhà máy Thủy điện Sơn La	-	364.493.000
- Ban QLDA Phát triển Điện lực Hà Nội - Tổng Công ty Điện lực Thành phố Hà Nội	480.266.104	480.266.104
- Ban QLDA các công trình điện Miền Nam - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải điện quốc gia	2.045.724.246	2.299.061.749
- Ban QLDA các công trình điện Miền Bắc - Chi nhánh Tổng Công ty Truyền tải Điện Quốc gia	-	6.027.215.317

	31/12/2019	01/01/2019
	VND	VND
Trả trước cho người bán ngắn hạn	3.469.892	89.045.455
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	-	89.045.455
- Công ty Điện Lực Bình Thuận	3.469.892	-
Phải trả người bán ngắn hạn	1.063.175.806	1.530.622.608
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 1	-	672.094.800
- Công ty CP Tư vấn Xây dựng Điện 4	237.454.545	-
- Trung tâm Viễn thông và Công nghệ thông tin - Chi nhánh Tập đoàn Điện lực Việt Nam	171.994.176	-
- Công ty Dịch vụ sửa chữa các nhà máy điện EVNGENCO 3	653.727.085	858.527.808

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

	Năm 2019	Năm 2018
	VND	VND
- Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	3.640.895.326	3.107.608.364
- Thù lao Hội đồng quản trị	234.000.000	210.300.000
- Thu nhập và thù lao Ban kiểm soát	489.599.817	452.412.056

39 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu của Báo cáo tài chính Khối văn phòng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.






Hoàng Thụy Hoài Yến
 Người lập biểu

Bùi Thị Ngọc Lý
 Kế toán trưởng

Nguyễn Chơn Hùng
 Chủ tịch Hội đồng Quản trị kiêm Tổng Giám đốc
 Tp. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 03 năm 2020

